

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 28-9-2020

V/v: *Chia tài sản sau ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Nguyệt

Ông Nguyễn Hữu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2020/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 về việc “*Chia tài sản sau ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2020/HNGĐ-ST ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân huyện Bảo Lâm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/QĐ-PT ngày 28/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 252/2020/QĐ-PT ngày 17/9/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị M, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn M, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Hòa Bân, xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn Ph, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn M, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê K, sinh năm 1937 (*chết*) và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Thôn M, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Lê K, bà Nguyễn Thị Th: Luật sư Lê Thanh D-Văn phòng luật sư A - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông Hoàng Văn Kh, sinh năm 1963, bà Bé Thị Th1, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn 7, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

4. *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê K:*

4.1. Anh Lê Ngọc M, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn M, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

4.2. Anh Lê Minh Đ, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn 1 TL, xã Ea Quang, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4.3. Anh Lê Văn Ph1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 9, thị trấn LT, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

4.4. Anh Lê Văn Ph2, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 1, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

5. *Người kháng cáo:* Anh Lê Văn Ph - bị đơn, bà Nguyễn Thị Th - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Chị M, anh Ph, bà Th, luật sư D có mặt, các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2017 nguyên đơn chị Đặng Thị M trình bày:*

Chị Đặng Thị M và anh Lê Văn Ph đã ly hôn theo Quyết định số 02/2015/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm. Về tài sản chung chị M và anh Ph tự thỏa thuận phân chia nhưng sau đó không thỏa thuận được nên nay chị M yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn gồm: Thửa 149 diện tích 1.701m²; thửa 150 diện tích 3.376,1m²; một phần thửa 151 diện tích 1.948m² và thửa 152 có diện tích 6.859m² thuộc tờ bản đồ 87, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc tài sản do bố mẹ chồng là ông Lê K, bà Nguyễn Thị Th cho một phần, còn một phần do vợ chồng tự khai phá. Nay chị yêu cầu chia đôi tài sản trên.

Đối với yêu cầu ông Lê K và bà Nguyễn Thị Th chị không đồng ý, vì toàn bộ diện tích đất nêu trên ông K, bà Th đã cho vợ chồng anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Nay ông K, bà Th yêu cầu chị chỉ đồng ý trả lại diện tích khoảng 02 sào, phần đất còn lại chị yêu cầu Tòa án chia đôi cho chị và anh Ph theo quy định của pháp luật.

2. *Bị đơn anh Lê Văn Ph trình bày:* Anh Ph chỉ đồng ý chia đôi đất và cây trồng trên đất đối với thửa đất 20 và 21 tờ bản đồ 78, xã LN, huyện BL nay thuộc thửa 150 thuộc tờ bản đồ 87, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng. Không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu của chị M. Vì diện tích đất trên là đất của cha mẹ cho mượn nên đồng ý trả lại cho ông K và bà Th.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê K và bà Nguyễn Thị Th trình bày: Năm 1988, ông bà có khai hoang và trồng cà phê trên diện tích đất khoảng 1,2 héc-ta tại thôn M, xã LN, huyện BL, nay là các thửa đất 149, 150, 151, 152 tờ bản đồ 87 xã Lộc Ngãi. Ông bà đầu tư chăm sóc thu hoạch từ đó đến năm 2001 thì anh Ph lấy vợ là chị Đặng Thị M. Ông bà muốn tạo điều kiện cho anh Ph, chị M có thu nhập nên thống nhất cho chị M, anh Ph diện tích khoảng 2,7 sào và nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Ph, chị M, phần diện tích còn lại ông bà cho vợ chồng chị M, anh Ph mượn để canh tác. Năm 2015, chị M, anh Ph đã ly hôn và nay chị M yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn nên ông bà yêu cầu chị M, anh Ph trả lại diện tích đã mượn cho ông bà, không đồng ý với yêu cầu của chị M, thống nhất như lời trình bày của anh Ph.

3.2. Ông Hoàng Văn Kh, bà Bé Thị Th1 trình bày: Vào ngày 23/5/2019, ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Ph (vợ sau của anh Ph ông bà không biết tên) diện tích đất khoảng 02 sào gồm chè và cà phê với giá chuyển nhượng là 180.000.000 đồng, hai bên lập giấy viết tay, ông bà đã giao đủ tiền cho vợ chồng anh Ph và anh Ph đã giao đất, chỉ ranh giới cho ông bà sử dụng. Khi nhận chuyển nhượng ông bà không biết đất đang tranh chấp. Sau khi được xem hoá đồ đo đạc hiện trạng sử dụng thì ông bà cũng không xác định được vị trí thửa đất. Nay giữa chị M và anh Ph đang tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn thì ông bà tự giải quyết không yêu cầu giải quyết quyền lợi của mình trong vụ án này, nếu không tự giải quyết được thì ông bà khởi kiện vụ án khác.

4. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lê K: anh Lê Ngọc M, anh Lê Minh Đ, anh Lê Văn Ph1 và anh Lê Văn Ph2 đều trình bày toàn bộ diện tích đất mà chị M yêu cầu chia nêu trên là đất của ông K và bà Th khai hoang từ năm 1989. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 12/2020/HNGĐ-ST ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân huyện Bảo Lâm đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị M đối với bị đơn anh Lê Văn Ph về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

Chia cho chị M thửa đất 152 và tài sản gắn liền đất có diện tích 6.859m², có giá trị 985.700.031 đồng, thửa đất có tứ cận phía Đông giáp thửa đất 109, phía Tây giáp thửa đất 151, phía Nam giáp đất người Làng Tày, phía Bắc giáp thửa đất 123.

Chia cho anh Ph đất và tài sản trên đất gồm: thửa 150 diện tích 3.376,1m², trên đất có nhà tạm diện tích 18m², có giá trị 492.959.954 đồng, thửa đất có tứ cận phía Đông giáp thửa 151, phía Tây giáp thửa 149, phía Nam giáp thửa đất ông Ph2, phía Bắc giáp thửa đất 153; thửa 151 diện tích 3.176,4m², có giá trị

456.477.267 đồng, thửa đất có tứ cận phía Đông giáp thửa 152, phía Tây giáp thửa 150, phía Nam giáp thửa đất người Làng Tày, phía Bắc giáp thửa đất 153, tổng cộng 949.437.222 đồng.

Buộc chị M phải thanh toán cho anh Ph giá trị chênh lệch là 18.131.400 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông K, bà Th. Buộc chị M, anh Ph phải trả lại cho ông K, bà Th thửa đất 149 và cây trồng trên đất có diện tích 1.859m² có giá trị 267.155.031 đồng, thửa đất có tứ cận phía Đông giáp thửa 150, phía Tây và phía Nam giáp đất ông Lê Văn Ph2, phía Bắc giáp thửa đất 121 và thửa đất 154. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê K bà Nguyễn Thị Th đối với diện tích 11.722m². Tất cả các thửa đất nêu trên thuộc tờ bản đồ 87, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng (*Kèm theo hoạ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng*).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án.

Ngày 29/6/2020 bị đơn anh Lê Mạnh Ph kháng cáo yêu cầu Hủy bản án sơ thẩm, đồng ý chia diện tích 3.567m² đất và cây trồng thuộc thửa 150 (*thửa cũ 20, 21*) tờ bản đồ số 37 LN, BL, diện tích đất còn lại là của cha mẹ nên đề nghị trả lại cho cha mẹ anh.

Ngày 29/6/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo yêu cầu anh Ph, chị M trả lại diện tích 11.702m² sau khi trừ đi phần đất 3.567m² chị M, anh Ph được cho.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Ph, bà Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư Lê Thanh D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Th.

Chị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của bà Th và anh Ph.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Ph, bà Th. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê K là anh Lê Ngọc M, anh Lê Minh Đ, anh Lê Văn Ph2, anh Lê Văn Ph2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Kh, bà Bé Thị Th1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng

vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của anh Ph, bà Th thì thấy rằng:

[2.1] Đối với thửa đất 20, 21 tờ bản đồ 78 xã LN nay là thửa 150 diện tích 3.376,1m² trên đất có căn nhà tạm 18m², trị giá 492.959.954 đồng các đương sự đều thống nhất là tài sản chung. Thửa đất 149 tờ bản đồ 87, diện tích 1.859m² chị M đồng ý trả cho ông K, bà Th. Tài sản tranh chấp còn lại là thửa 151 và thửa 152 tờ bản đồ 87 xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

[2.2] Diện tích đất các bên tranh chấp có nguồn gốc trước đây có một phần thuộc thửa 20, 21 tờ bản đồ 78, xã LN, sau chuyển thành thửa 97 tờ bản đồ 78 và sau đó tách thành các thửa 149, 150, 151, 152 tờ bản đồ 87, xã LN, huyện BL. Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc do ông K, bà Th khai phá và trồng cây cà phê vào khoảng năm 1988-1989. Chị M thừa nhận sau khi anh Ph và chị kết hôn ông K, bà Th cho đất để canh tác, trong quá trình canh tác vợ chồng khai phá thêm đất, còn anh Ph cho rằng ông K, bà Th chỉ cho thửa đất 20, 21 tờ bản đồ 78 xã LN nay là thửa 150 còn các thửa đất trên anh và chị M mượn của cha mẹ nên đồng ý trả lại cho ông K, bà Th. Ông K, bà Th cũng thống nhất như lời trình bày của anh Ph, và cho rằng chỉ cho anh Ph, chị M khoảng 2,7 sào, phần còn lại cho chị M, anh Ph mượn để canh tác nên yêu cầu chị M, anh Ph trả lại phần diện tích còn lại nhưng không xác định diện tích cụ thể. Tại phiên toà sơ thẩm, chị M đồng ý trả lại thửa đất 149 có diện tích 1.859m². Do đó, xác định hiện nay các bên chỉ tranh chấp đối với một phần thửa 151 diện tích 1.948m² và thửa 152 có diện tích 6.859m² thuộc tờ bản đồ 87, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Th xác định chỉ cho anh Ph, chị M thửa 150 nên chị M, anh Ph đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất 149, 151, 152 ông bà chỉ cho mượn. Tuy nhiên; căn cứ vào quá trình sử dụng đất, chị M, anh Ph đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 20 diện tích 423m² và thửa 21 diện tích 3.144m² (nay là thửa 150). Toàn bộ diện tích đất tranh chấp chị M, anh Ph là người trực tiếp đầu tư, canh tác, xây nhà tạm, sân phơi sử dụng trong trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ly hôn anh Ph tiếp tục canh tác sử dụng. Đối với thửa 151 sau khi anh Ph, chị M ly hôn thì anh Ph là người đứng tên đăng ký kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017. Đối với thửa 149, 152 theo Quyết định số 2016 ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì đã được chuyển sang đất nông nghiệp đang chờ hướng dẫn để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay anh Ph đứng tên kê khai trong sổ mục kê. Bà Th cho rằng chỉ cho anh Ph, chị M mượn đất nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh, chị M không thừa nhận.

Hơn nữa, trong suốt quá trình vợ chồng anh Ph, chị M chung sống thì ông K, bà Th không đòi lại đất cũng như không có ý kiến gì khi anh Ph làm thủ tục đăng ký kê khai cũng như khi anh Ph được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, ông K, bà Th không làm thủ tục đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Như vậy, về ý chí bà Th đã đồng ý cho chị M, anh Ph đất để canh tác, sử dụng, chỉ đến khi anh Ph, chị M ly hôn mới kiện đòi lại. Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất thuộc một phần thửa 151 và thửa 152 là tài sản chung của chị M và anh Ph được khai phá thêm trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thửa 151 cho anh Ph, thửa 152 cho chị M là phù hợp. Như vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Ph, bà Th cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh Ph phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, bà Th thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009. Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về lệ phí, án phí Tòa án, miễn nộp tiền án phí cho bà Th.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn Ph, bà Nguyễn Thị Th.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2020/HNGĐ-ST ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị M đối với bị đơn anh Lê Văn Ph về việc “*Chia tài sản chung sau ly hôn*”.

Chia cho chị M thửa đất 152 diện tích 6.859m² và tài sản gắn liền trên đất có tứ cận phía Đông giáp thửa đất 109, phía Tây giáp thửa đất 151, phía Nam giáp đất người Làng Tày, phía Bắc giáp thửa đất 123; trị giá 985.700.031 đồng (*Chín trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn, không trăm ba mươi một đồng*).

Chia cho anh Ph đất và tài sản trên đất gồm: thửa 150 diện tích 3.376,1m², trên đất có nhà tạm diện tích 18m², thửa đất có tứ cận phía Đông giáp thửa 151, phía Tây giáp thửa 149, phía Nam giáp thửa đất ông Ph2, phía Bắc giáp thửa đất 153; trị giá 492.959.954 đồng và thửa 151 diện tích 3.176,4m², thửa đất có tứ cận

phía Đông giáp thửa 152, phía Tây giáp thửa 150, phía Nam giáp thửa đất người Làng Tày, phía Bắc giáp thửa đất 153, trị giá 456.477.267 đồng. Tổng cộng 949.437.222 đồng (*Chín trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng*).

Buộc chị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ph giá trị chênh lệch chia đôi tài sản là 18.131.400 đồng. Anh Ph được nhận 18.131.400 đồng (*mười tám triệu, một trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm đồng*) giá trị chênh lệch tài sản do chị M thanh toán.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông K, bà Th. Buộc chị M, anh Ph trả lại cho ông K, bà Th thửa đất 149 và cây trồng trên đất có diện tích 1.859m² thửa đất có tứ cận phía Đông giáp thửa 150, phía Tây và phía Nam giáp đất ông Lê Văn Ph2, phía Bắc giáp thửa đất 121 và thửa đất 154. Trị giá 267.155.031 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn không trăm ba mươi một đồng*). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê K bà Nguyễn Thị Th đối với diện tích 11.722m². Tất cả các thửa đất nêu trên thuộc tờ bản đồ 87, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng

(*Kèm theo hoạ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký để được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định sau khi có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Buộc chị Đặng Thị M phải chịu 47.705.933 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0004933 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Chị M còn phải nộp tiếp 40.205.000 đồng (*Bốn mươi triệu, hai trăm lẻ năm nghìn đồng*).

Buộc anh Lê Văn Ph phải chịu 47.705.933 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/19803 ngày 06/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Anh Ph còn phải nộp 47.705.933 đồng (*Bốn mươi bảy triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, chín trăm ba mươi ba đồng*).

Ông Lê K và bà Nguyễn Thị Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND H. Bảo Lâm (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân